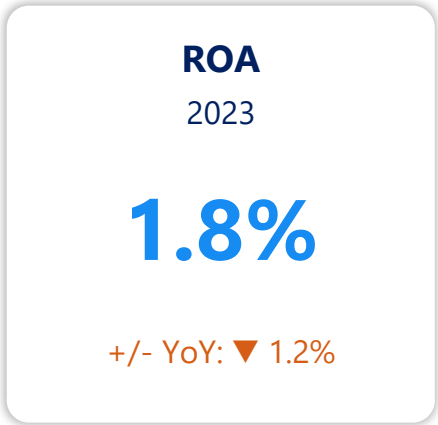
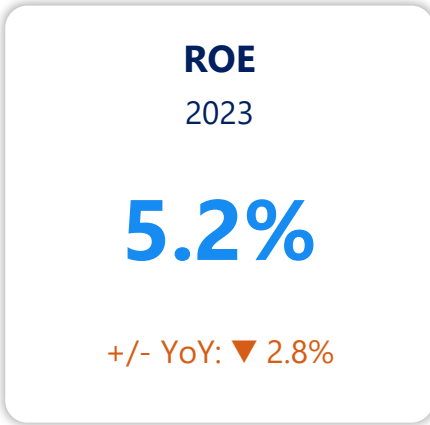
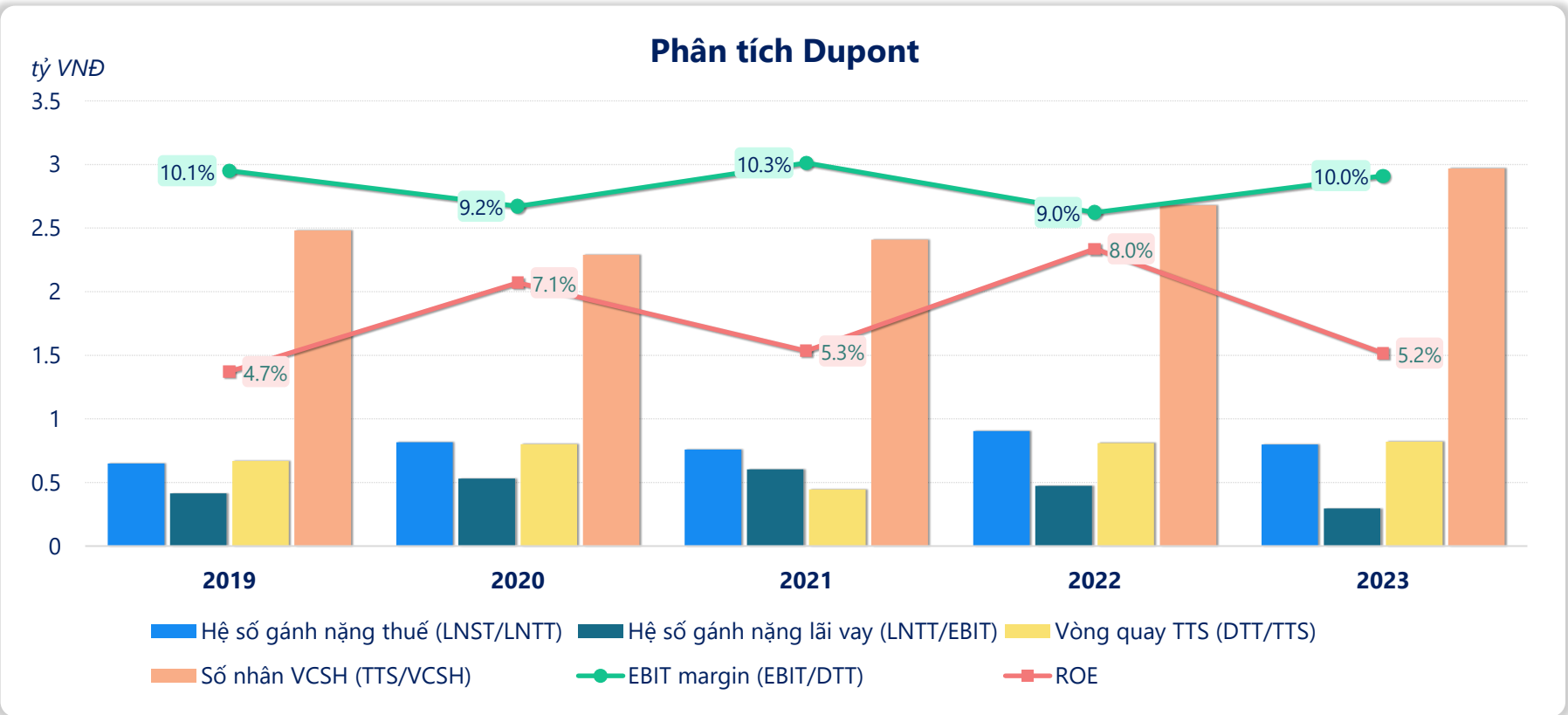
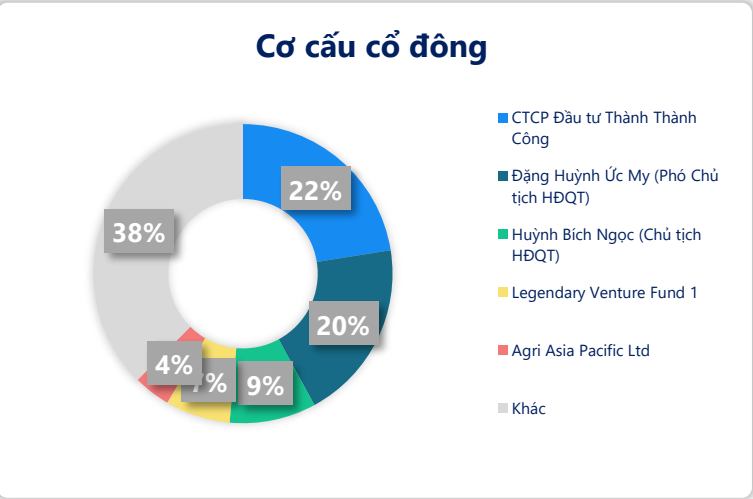


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

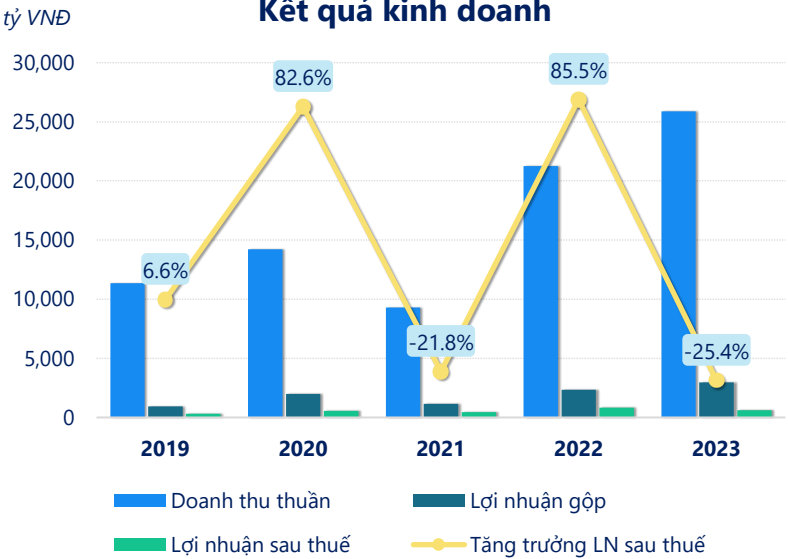
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,273 - 17,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,775
Số lượng CPLH (CP)		740,500,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,111,643
Sở hữu nước ngoài		10.2%
Beta		1.09
EPS		763
P/E		17.3

	YTD	1T	3T	6T
SBT	-1.9%	-6.4%	-3.3%	-15.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (HSX: SBT)

Kết quả kinh doanh

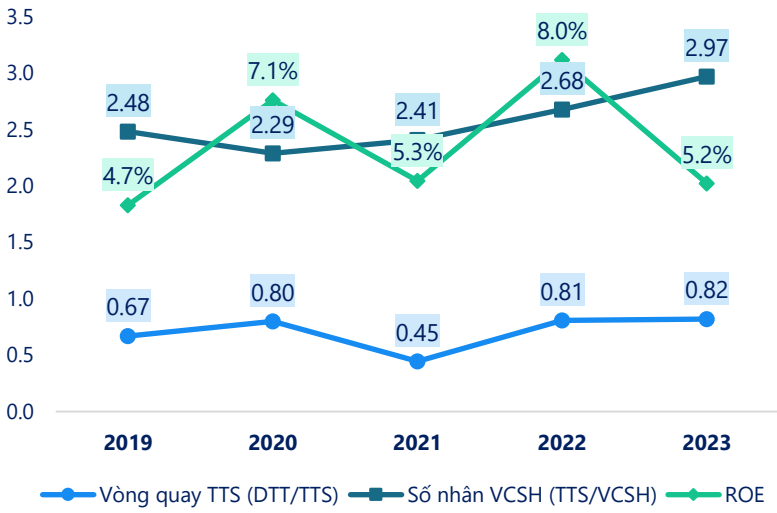


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 9.99% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.30 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

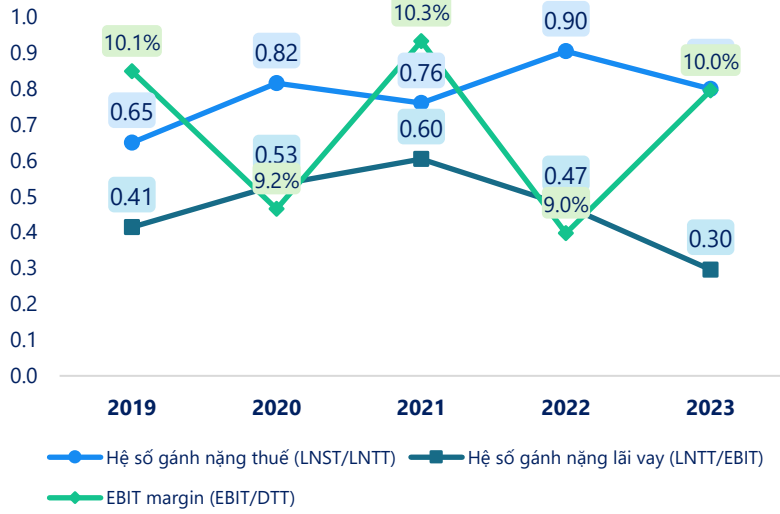
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, SBT ghi nhận doanh thu thuần 25,894 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 610.2 tỷ đồng, lần lượt tăng 21.8% và giảm 25.4% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

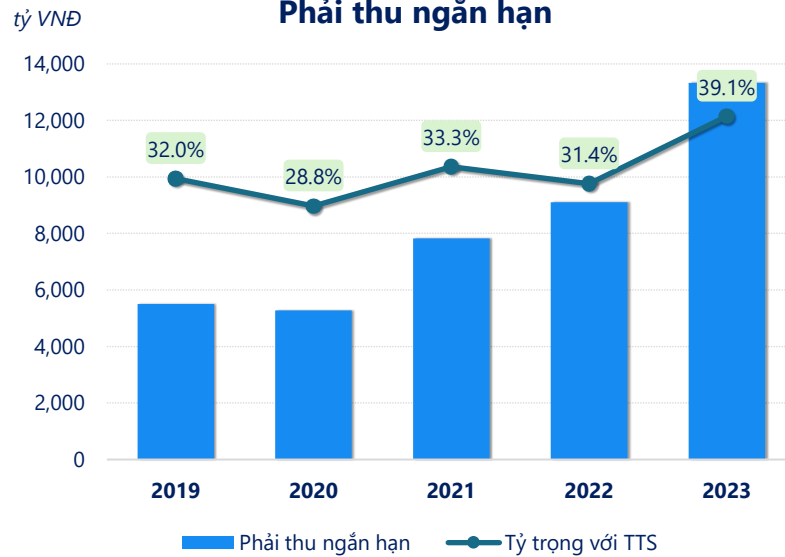


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.82, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.97 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

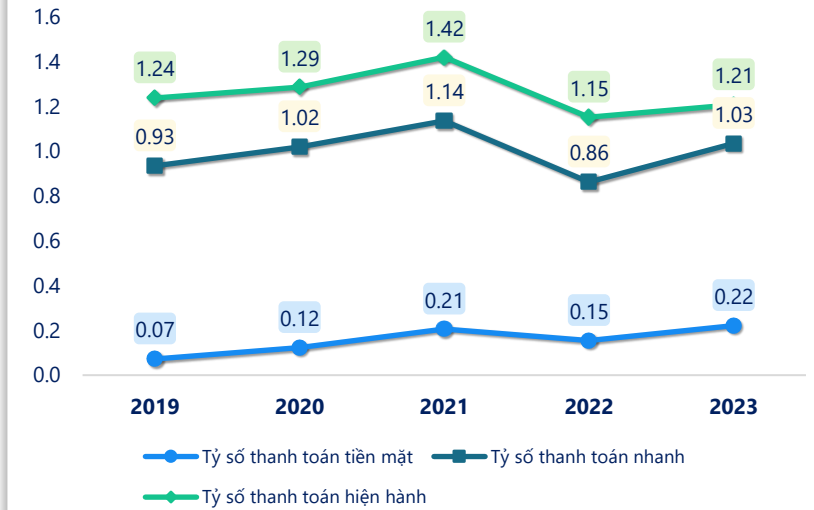
Phải thu ngắn hạn



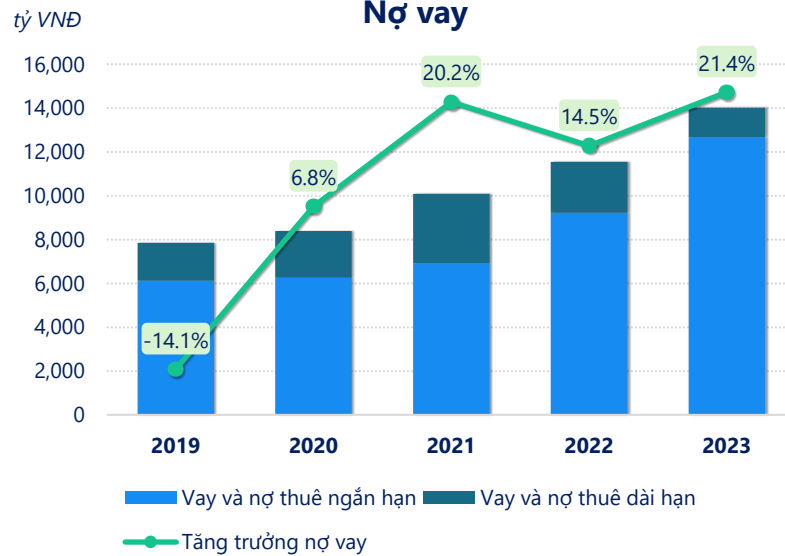
Hàng tồn kho



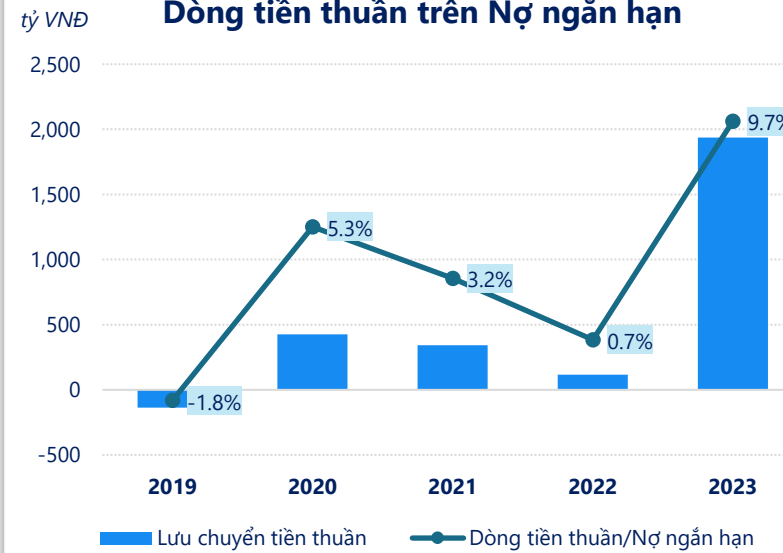
Chỉ số thanh khoản



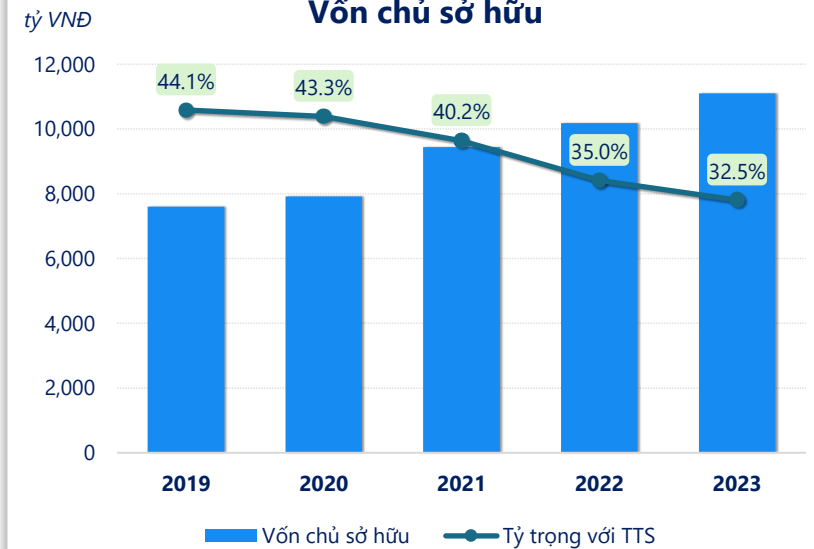
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	34,135	29,041	17.5%
Tài sản ngắn hạn	24,200	18,697	29.4%
Tiền và tương đương tiền	4,588	2,509	82.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,697	2,229	21.0%
Phải thu ngắn hạn	13,351	9,106	46.6%
Hàng tồn kho	3,440	4,700	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	124	153	-18.7%
Tài sản dài hạn	9,935	10,344	-4.0%
Phải thu dài hạn	508	618	-17.8%
Tài sản cố định	3,997	4,350	-8.1%
Bất động sản đầu tư	572	579	-1.1%
Tài sản dở dang	501	374	33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,017	3,036	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	1,258	1,283	-1.9%
Lợi thế thương mại	81.6	105	-22.0%
Nợ phải trả	23,002	18,864	21.9%
Nợ ngắn hạn	20,031	16,227	23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,670	9,226	37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	871	1,480	-41.2%
Nợ dài hạn	2,970	2,637	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,334	2,315	-42.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,133	10,177	9.4%
Vốn chủ sở hữu	11,134	10,177	9.4%
Vốn điều lệ	7,621	6,948	9.7%
Kinh phí và quỹ khác	-0.11	0.12	-192%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	11,346	14,210	9,302	21,253	25,894
Giá vốn hàng bán	10,397	12,214	8,137	18,911	22,927
Lợi nhuận gộp	949	1,996	1,165	2,342	2,967
Doanh thu HĐTC	1,225	376	673	955	1,399
Chi phí TC	816	838	468	1,185	2,215
Chi phí lãi vay	672	610	381	1,007	1,821
LN trong công ty LKLD	-1.29	38.6	8.10	20.0	-11.4
Chi phí bán hàng	414	538	331	644	693
Chi phí QLDN	477	350	319	606	677
LN thuần từ HĐKD	465	684	729	883	768
Lợi nhuận khác	10.5	7.55	-149	21.7	-3.87
LN trước thuế	476	692	580	905	764
Lợi nhuận sau thuế	309	564	441	818	610
LNST của CĐ cty mẹ	322	551	456	786	553

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,318	133	1,318	104	513
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,557	-230	-2,034	-1,795	-1,268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	523	1,058	1,808	2,692
Tiền đầu kỳ	700	563	1,823	2,402	2,509
Lưu chuyển tiền thuần	-138	426	342	116	1,938
Ảnh hưởng tỷ giá	1.06	1.53	8.27	-8.66	-10.2
Tiền cuối kỳ	563	980	2,174	2,509	4,437